



**EVNPECC1**

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

**EVNPECC1**

**Hà Nội, tháng 04 năm 2025**

## **I. Thông tin chung**

### **1. Thông tin khái quát**

#### **1.1. Thông tin về doanh nghiệp**

- Tên giao dịch

- + Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
- + Tên tiếng Anh: Power Engineering Consulting Joint Stock Company
- + Tên viết tắt: PECC1.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 19/03/2025.

- Vốn điều lệ: 266.913.190.000 đồng

- Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cổ phần.

- Số lượng cổ phiếu quỹ: Không

- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024: **394.485.219.086** đồng.

- Địa chỉ: Số 66, phố Lương Ngọc Quyến, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

- Số điện thoại: (84-4) 22148368; (84-4) 38544270

- Số fax: (84-4) 35520670; (84-4) 3854120

- Website: <http://www.pecc1.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TV1

- Sàn giao dịch: UPCoM

#### **1.2. Quá trình phát triển**

PECC1 hình thành và phát triển liên tục trên 50 năm qua các giai đoạn sau:

- Viện thiết kế Tổng hợp thành lập năm 1960, đến năm 1967 được đổi tên thành Viện Quy hoạch và thiết kế điện, năm 1980 là Viện thiết kế điện

- Ngày 01/07/1982, Công ty Khảo sát và thiết kế điện được thành lập trên cơ sở hợp nhất Viện thiết kế điện, Trung tâm nghiên cứu và thiết kế thủy điện và Công ty khảo sát địa chất thủy lợi.

- Năm 1988, Công ty đổi tên thành Công ty khảo sát thiết kế điện 1; và năm 1999, đổi tên thành Công ty Tư vấn xây dựng điện 1.

- Ngày 02/01/2008 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 100 tỷ đồng. Hiện nay, vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đ, tương ứng 26.691.319 cổ phần; trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nắm giữ 14.504.227 cổ phần, tương đương 54,34% vốn điều lệ; Ông Lê Minh Hà nắm giữ 3.776.825 cổ phần, tương đương 14,15%; Các cổ đông khác nắm giữ 8.410.267 cổ phần, tương đương 31,51% vốn điều lệ (trong đó: Người nội bộ và người có liên quan nắm giữ 1.371.740 cổ phần, tương đương 5,14% vốn điều lệ)

- Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do EVN nắm giữ; Công ty không có cổ phần ưu đãi. Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành là 26.691.319 cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu quỹ.

- Số lượng cổ phiếu của Công ty đã được lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

- Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên Upcom-Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Tăng vốn điều lệ và trả cổ tức**

| Diễn giải | Số lượng cổ phiếu | Trả cổ tức bằng cổ phiếu | Phát hành thêm | Cộng       | Trả cổ tức bằng tiền |
|-----------|-------------------|--------------------------|----------------|------------|----------------------|
| Năm 2008  | 10.000.000        |                          |                | 10.000.000 | 18.000.000.000       |
| Năm 2009  |                   | 2.000.000                | 5.400.000      | 7.400.000  |                      |
| Năm 2010  |                   | 2.609.765                |                | 2.609.765  |                      |
| Năm 2011  |                   | 3.000.771                |                | 3.000.771  |                      |
| Năm 2012  |                   |                          |                |            | 27.612.643.200       |
| Năm 2013  |                   | 3.680.783                |                | 3.680.783  |                      |
| Năm 2014  |                   |                          |                |            | 40.036.978.500       |
| Năm 2015  |                   |                          |                |            | 28.025.884.950       |
| Năm 2016  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2017  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2018  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2019  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2020  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2021  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2022  |                   |                          |                |            |                      |
| Năm 2023  |                   |                          |                |            | 13.345.659.500       |
| Tổng cộng | 10.000.000        | 11.291.319               | 5.400.000      | 26.691.319 | 127.021.166.150      |

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Khảo sát, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; lập quy hoạch công trình năng lượng; tư vấn, thiết kế, quản lý dự án, thẩm tra, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt; tổng thầu thiết kế, xây dựng, mua sắm và cung cấp thiết bị; quan trắc, kiểm định chất lượng công trình; lập, thẩm tra, đánh giá, giám sát môi trường đối với: Công trình dân dụng, Công trình công nghiệp, Công trình năng lượng, Công trình hạ tầng kỹ thuật, Công trình giao thông, Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công trình xử lý môi trường. Đầu tư, sản xuất, kinh doanh điện năng.

**1.4. Công ty con**

PECC1 sở hữu 100% vốn điều lệ của 04 công ty TNHH một thành viên (MTV), gồm:

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 (MTV1), địa điểm kinh doanh tại quận Hà Đông, TP.Hà Nội.

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2 (MTV2), địa điểm kinh doanh tại TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng (MTV3), địa điểm kinh doanh tại quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 (MTV4), địa điểm kinh doanh tại quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

1.5. Năng lực và vị thế của Công ty

Đội ngũ chuyên gia và kỹ sư của Công ty có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, được thử thách từ thực tế các dự án trong nước, quốc tế và có nhiều thời gian làm việc với chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu của các công ty tư vấn nổi tiếng quốc tế.

Công ty luôn đi đầu ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến của thế giới, ứng dụng các phần mềm tính toán hiện đại, đổi mới các thiết bị thí nghiệm vào công tác tư vấn thiết kế các công trình, đặc biệt là công trình ở vùng có động đất mạnh, địa chất phức tạp, hồ chứa có dung tích nước lớn, nhà máy điện ngầm và hồ với công suất lớn. Tiêu biểu là:

- Áp dụng công nghệ đập đá đổ bản mặt bê tông cho dự án thủy điện Tuyên Quang (là công nghệ mới được áp dụng đầu tiên tại Việt Nam), góp phần đưa hạng mục hồ chứa vào vận hành sớm 2 năm và giảm chi phí hàng trăm tỉ đồng.

- Áp dụng công nghệ bê tông đầm lăn (RCC) cho đập thủy điện Sơn La, cho phép đưa tổ máy số 1 vào vận hành sớm 2 năm và hoàn thành công trình sớm 3 năm so với kế hoạch được duyệt... Công nghệ RCC cũng đã được Công ty áp dụng thi công cho các đập thủy điện Pleikrông, Bản Vẽ, Bản Chát, Lai Châu và một số thủy điện khác;

- Tính toán lựa chọn tối ưu các công nghệ lò hơi cho các nhà máy nhiệt điện phù hợp với đặc thù chất lượng than Việt Nam và thế giới, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường;

- Chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học “Lập thiết kế kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW” do Bộ Khoa học và Công nghệ giao;

- Tính toán phân tích hệ thống, lựa chọn thiết bị đồng bộ cho thiết kế đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện có điện áp đến 500kV, thiết kế trạm GIS điện áp đến 500kV;

- Sử dụng các thiết bị hiện đại có độ chính xác cao trong công tác khảo sát địa hình, địa chất, địa vật lý để phục vụ tính toán động đất và thiết kế công trình;

- Công tác nghiên cứu, thí nghiệm vật liệu bê tông có bước đột phá, đã áp dụng kinh nghiệm và các tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trong việc lựa chọn cấp phối liên tục, cho phép khắc phục những khó khăn về kỹ thuật để đổ bê tông khối lớn với tốc độ nhanh, đáp ứng yêu cầu an toàn, kinh tế và giảm thời gian xây dựng.

Các dự án do Công ty thực hiện luôn đáp ứng tiến độ, đảm bảo chất lượng, góp phần kịp thời cung cấp nguồn điện năng phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Công ty đã được Nhà nước trao tặng Danh hiệu anh hùng lao động, Huân chương độc lập hạng nhì, nhiều Huân chương lao động và nhiều bằng khen, cờ thi đua của Chính phủ, Bộ Công thương, EVN.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đầu tư Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 với hình thức Xây dựng-Sở hữu-Kinh doanh. Nhà máy được xây dựng trên Sông Bung thuộc địa phận huyện Nam Giang và Đông Giang tỉnh Quảng Nam với công suất 57MW. Tổ máy số 1 phát điện thương mại từ ngày 28/12/2012; tổ máy số 2 phát điện thương mại từ ngày 19/07/2013.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Công ty tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới trang thiết bị công nghệ, đầu tư nguồn lực để thực hiện các dự án điện nhằm cung cấp dịch vụ kỹ thuật tốt nhất cho khách hàng.

1.6. Các danh hiệu được Nhà nước trao tặng

- 01 Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.
- 01 Huân chương Độc lập hạng nhì.
- 32 Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba.
- 252 Bằng khen của Thủ tướng và Bộ ngành.
- Giải vàng “Năng lượng châu Á năm 2013” - dự án thủy điện Sơn La.
- Giải “Công trình tiêu biểu” - dự án thủy điện Lai Châu của Hội đồng điều phối xây dựng châu Á.
- “Giải Thành tựu” được trao bởi Hiệp hội các kỹ sư tư vấn quốc tế - FIDIC 2018 - dự án thủy điện Huội Quảng.

1.7. Các dự án điển hình

- Dự án thủy điện: Thủy điện Sơn La công suất 2400 MW, đập bê tông đầm lăn cao 138m; Bản Vẽ công suất 320MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Tuyên Quang công suất 342MW, đập đá đổ bản mặt bê tông cao 92m; Lai Châu công suất 1200MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Luangprabang trên dòng chính sông Mê Kông (Lào), công suất 1100MW; Hạ Sê San 2 (Campuchia), công suất 400MW; thủy điện Hòa Bình mở rộng, thủy điện Yali mở rộng, Thủy điện Nam Emoun (Lào), Thủy điện Tanahu công suất 140MW (Nepal)...

- Dự án hồ chứa nước, thủy lợi: hồ chứa nước Đập Hàn, Nước Trong, Đồng Mít, Bản Lải...; dự án thủy lợi Ngòi Giàng, Cánh Tạng...

- Các dự án nhiệt điện khí LNG Quảng Trị, LNG Quảng Ninh...;

- Công ty tham gia công tác thiết kế nghiên cứu khả thi Bổ sung công suất điện Lô 09-1 bằng tuabin gió ngoài khơi của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, Quy hoạch điện gió ngoài khơi vịnh bắc bộ cho EVN.

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và hồ sơ địa điểm Dự án Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ hạt nhân.

- Các dự án năng lượng tái tạo: Điện mặt trời Hồng Phong 1A, 1B, Mũi Né, AMI Khánh Hòa, nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Sóc Sơn, nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên, các dự án trang trại điện gió, nhà máy điện gió, điện sinh khối...

- Dự án nhiệt điện: Uông Bí MR1, 2 tổng công suất 600MW; Quảng Ninh 1, 2 tổng công suất 1200MW; Thái Bình 1 công suất 600MW; Thái Bình 2 công suất 1200MW; Dung Quất công suất 1200 MW; Mông Dương 1 công suất 1080 MW; Mông Dương 2 công suất 1120 MW; Nghi Sơn 1 công suất 600 MW; Nghi Sơn 2 công suất 1200MW; Quỳnh lập 2, TBKHH Dung Quất I, II, III; Nhiệt điện Quảng Trạch I công suất 1400MW...;

- Dự án lưới điện: Đường dây và trạm đồng bộ 500kV Bắc Nam mạch 1, 2, 3; đường dây 500kV Sơn La-Lai Châu; đường dây 500/220kV Hiệp Hòa-Đông Anh-Bắc Ninh 2; đường dây 500/220kV Nho Quan-Phủ Lý-Thường Tín; đường dây 500kV Quảng Trạch-Dốc Sỏi; đường dây 500 kV Hatxan-Pleiku; đường dây 500kV Tuabin khí miền Trung-Krông Buk; đường dây 500kV Monsoon-Thạch Mỹ (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam) và dự

án mở rộng TBA 500Kv Thạnh Mỹ; TBA 500kV Lào Cai, Sân phân phối 500/220kV Nhơn Trạch 3,4; dự án nâng cấp hệ thống điều khiển, bảo vệ các TBA 500kV, 220kV khu vực miền Bắc; Đường dây 500 kV mạch 3 Quảng Trạch-Phổ Nối; Đường dây 220kV nhiệt điện Hải Dương-Trạm 500kV Phổ Nối; TBA 500 kV Phổ Nối; nâng công suất TBA 500 kV Sơn La; Đường dây 500kV Lào Cai-Vĩnh Yên, và nhiều đường dây, trạm 500kV, 220kV, 110kV...



*Ông Nguyễn Hữu Chinh - TGD PECCI (Thứ hai từ phải sang) nhận Cờ thi đua cho Tập thể có thành tích xuất sắc năm 2024.*



*Thủy điện Sơn La*



*Thủy điện Lai Châu*



*Thủy điện Bản Vẽ*



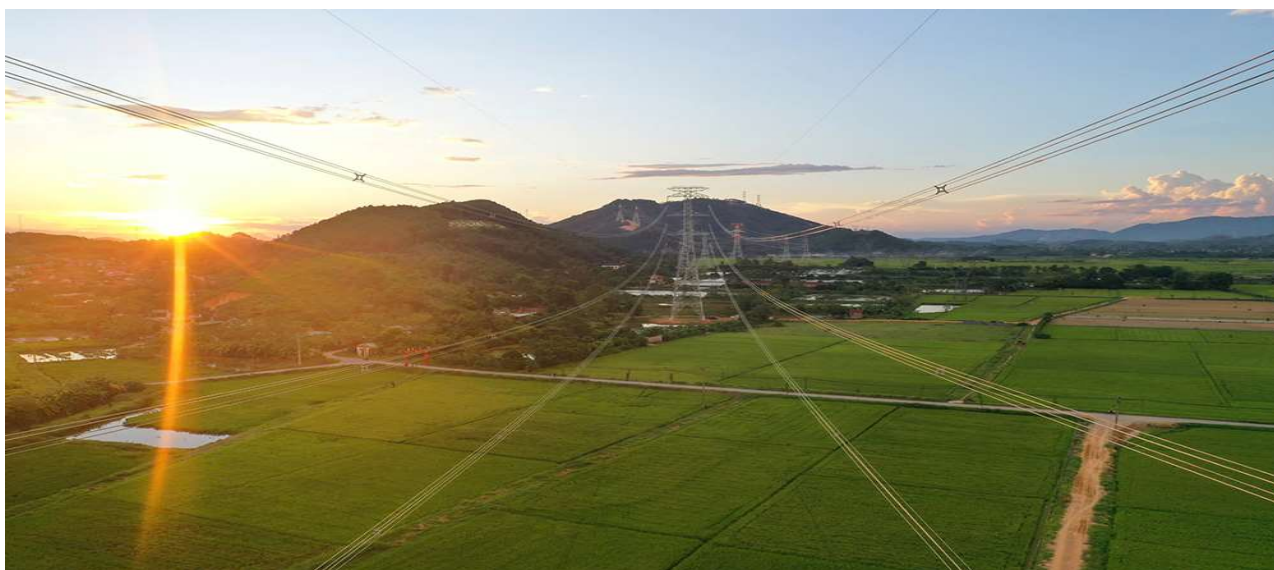
*Nhà máy Điện gió Cà Mau 1A*



*Nhà máy Điện gió Ia Pết Đăk Đoa 1, 2*



*Nhà máy nhiệt điện rác Sóc Sơn*



*Đường dây 500kV Quảng Trạch – Phố Nối (mạch 3)*



*Đường dây 500kV Sơn La – Hòa Bình – Nho Quan*



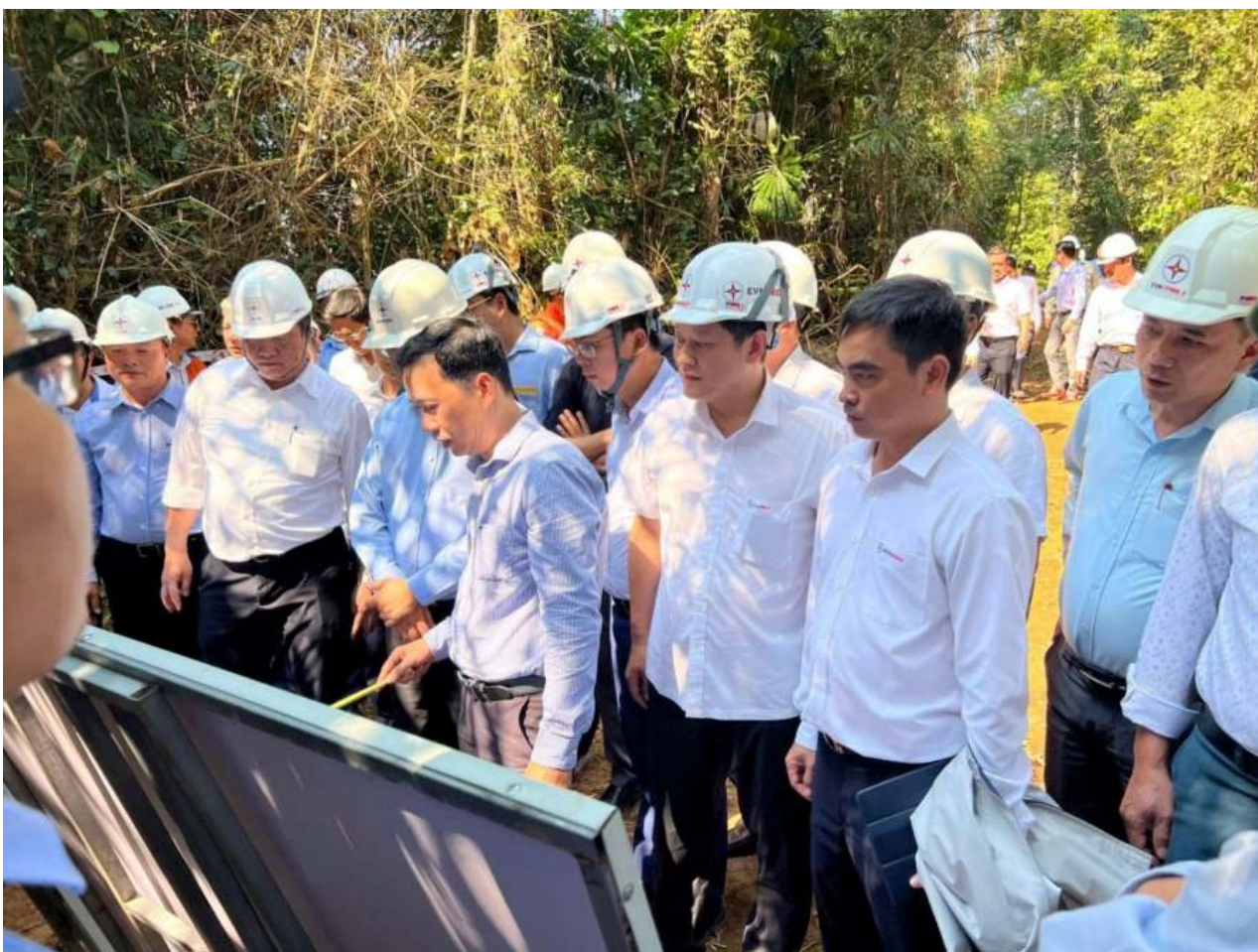
*Đường dây 500kV  
Monsoon – Thanh Mỹ phục vụ  
nhập khẩu điện từ Lào về  
Việt Nam*



*Trạm biến áp 220kV An Khê và Đăk Nôi*



*Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1*



*Ông Nguyễn Hữu Chinh đang cùng TGD EVN Nguyễn Anh Tuấn và Đoàn công tác lắng nghe báo cáo về tình hình thực hiện của dự án Đường dây 500kV Monsoon - Thanh Mỹ (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam) và dự án mở rộng Trạm biến áp 500kV Thanh Mỹ*

## **2. Mô hình quản trị và tổ chức**

PECC1 tổ chức và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS) và Tổng Giám đốc (TGD).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**NGUYỄN TÀI ANH**

Chủ tịch



**NGUYỄN HỮU  
CHÍNH**

Thành viên



**TRẦN THÁI  
HẢI**

Thành viên



**LÊ THÀNH  
CHUNG**

Thành viên



**LÊ VĂN LỰC**

Thành viên độc  
lập

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN HỮU CHÍNH**

Tổng Giám đốc



**TRẦN THÁI HẢI**

Phó Tổng Giám đốc



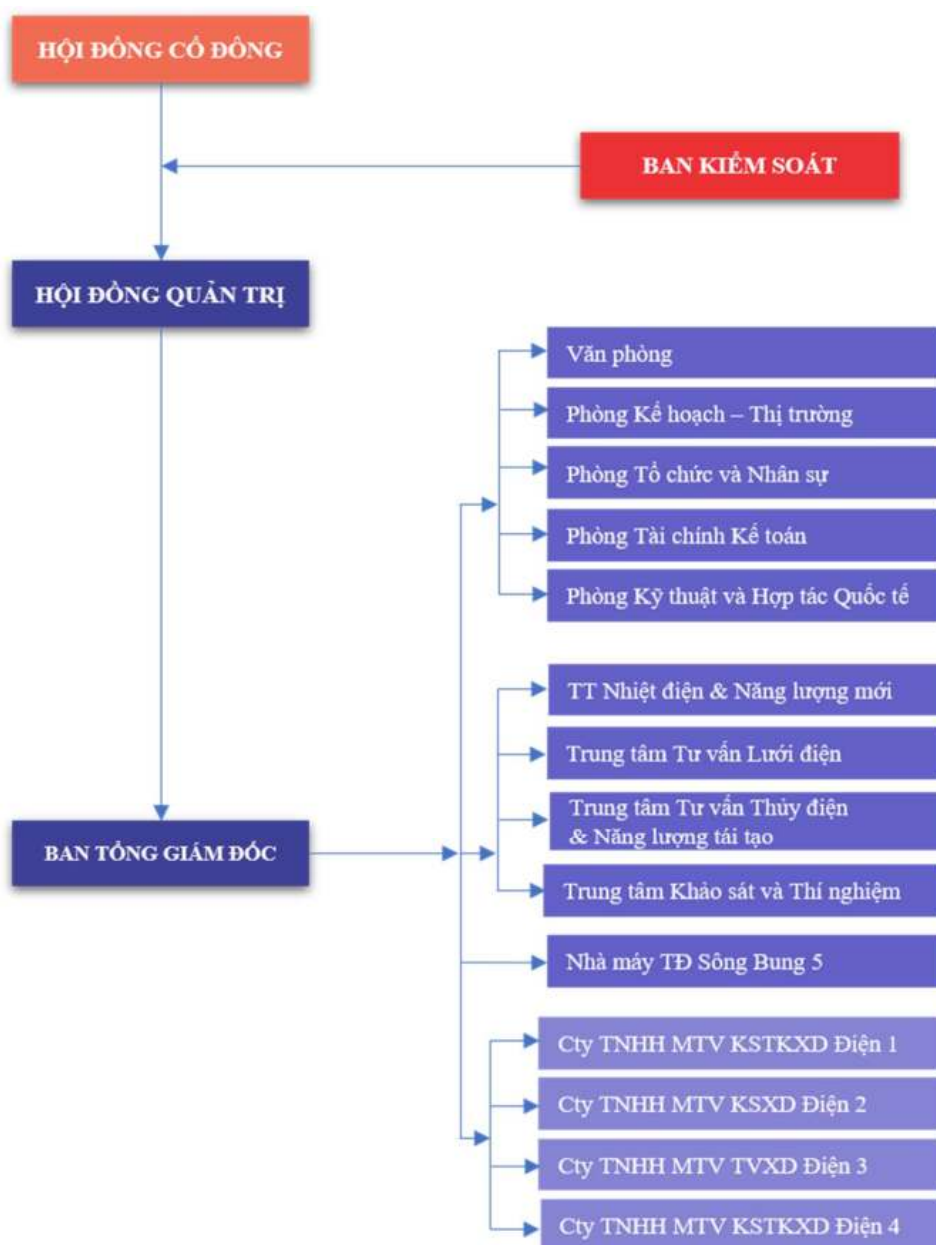
**NGUYỄN KIM CƯỜNG**

Phó Tổng Giám đốc



**ĐỖ VIỆT KHOA**

Phó Tổng Giám đốc



### 3. Định hướng phát triển

#### 3.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của công ty

##### **Tầm nhìn**

Nỗ lực đổi mới vươn lên trở thành công ty tư vấn chuyên nghiệp, uy tín trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công nghiệp, hạ tầng tại Việt Nam và khu vực.

##### **Sứ mệnh**

- Với khách hàng: Công ty cam kết đem đến các giải pháp hiệu quả cho khách hàng bằng đội ngũ tư vấn năng lực và sáng tạo, đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành năng lượng và đất nước.

- Với người lao động: Công ty cam kết cung cấp các chế độ đãi ngộ tương xứng với năng lực và đóng góp, tạo các cơ hội phát triển công bằng cho cán bộ nhân viên.

- Với cổ đông: Công ty cam kết gia tăng giá trị đầu tư cho các cổ đông bằng chiến lược phát triển bền vững.

**Giá trị cốt lõi**

- Tiên phong: tiên phong trong đổi mới và ứng dụng kỹ thuật công nghệ để tạo ra năng lực cạnh tranh vượt trội.

- Sáng tạo: chủ động tư duy khác biệt nhằm tạo ra giải pháp tối ưu cho các vấn đề của khách hàng và Công ty.

- Tín nhiệm: lòng tin của khách hàng làm nên sức mạnh thương hiệu, trung thực và đoàn kết nội bộ tạo nên thành công.

- Trách nhiệm: là nền tảng xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong Công ty và đối với khách hàng.

- Hiệu quả: định hướng hiệu quả là thước đo cuối cùng của giá trị công việc nhằm gia tăng lợi ích tối đa cho khách hàng, người lao động và cổ đông của Công ty.

**3.2. Định hướng phát triển**

- Nâng cao năng lực quản trị để Công ty phát triển bền vững và trở thành công ty tư vấn hàng đầu trong nước và khu vực năm 2025.

- Các lĩnh vực tập trung phát triển

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Tư vấn xây dựng điện, bao gồm công tác khảo sát, thiết kế, giám sát và tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, lưới điện và năng lượng tái tạo.

+ Lĩnh vực kinh doanh có liên quan: quản lý dự án, dịch vụ quản lý vận hành các dự án điện, tham gia EPC các dự án nguồn và lưới điện, tư vấn công trình thủy lợi; tư vấn thiết kế chế tạo các thiết bị điện.

+ Lĩnh vực nghiên cứu, phát triển: Thị trường năng lượng sơ cấp, tối ưu các dạng năng lượng sơ cấp; thị trường bán buôn và bán lẻ điện cạnh tranh; thủy điện cột nước thấp; điện thủy triều; an toàn đập; ứng dụng khoa học công nghệ trong điều hành bậc thang thủy điện; xây dựng đập điều hoà tăng hiệu quả sử dụng nước phục vụ nông nghiệp; xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập các công trình thủy điện; điện sinh khối, địa nhiệt; xây dựng quy trình chuẩn về sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện theo điều kiện và độ tin cậy của thiết bị; chiến lược phát triển hệ thống điện; ổn định hệ thống; công nghệ nối lưới và ổn định hệ thống khi tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo vào hệ thống điện quốc gia; vận hành ổn định các nguồn năng lượng mới và tái tạo; các giải pháp đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các công trình nguồn và lưới điện; kết nối lưới điện khu vực; trạm số; lưới điện thông minh, trạm biến áp ngầm trong khu đô thị; nâng công suất trạm biến áp trong thành phố lớn.

### 3.3. Các mục tiêu tổng quát

- Mục tiêu tài chính: Duy trì ổn định doanh thu mảng tư vấn; mở rộng phát triển doanh thu từ lĩnh vực quản lý vận hành lưới điện và nhà máy, hợp đồng EPC lưới điện tạo đà tăng trưởng trong những năm tiếp theo.

- Mục tiêu khách hàng: Gia tăng giá trị cung cấp cho khách hàng về chất lượng, tiến độ và hiệu quả đầu tư.

- Mục tiêu phát triển năng lực

- + Phát triển năng lực tư vấn và năng lực quản lý dự án tư vấn;
- + Phát triển năng lực tiếp thị đấu thầu;
- + Xây dựng hệ thống quản lý chuyên nghiệp;
- + Phát triển nguồn nhân lực chiến lược.

### 4. Các rủi ro

#### 4.1. Rủi ro tài chính

- Lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế là giai đoạn đầu của công tác đầu tư xây dựng phát triển các dự án nguồn và lưới điện, Công ty chịu rủi ro về chiếm dụng vốn do các chủ đầu tư thanh toán chậm đặc biệt là các chủ đầu tư tư nhân;

- Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban TGD Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### 4.2. Rủi ro thị trường:

Công ty phải đối mặt với cạnh tranh lớn về giá trên thị trường khi có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp tư vấn nhỏ cùng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tư vấn điện. Đặc biệt hiện nay, Công ty đang đẩy mạnh cung cấp dịch vụ đến các thị trường tư vấn điện trong khu vực cũng như quốc tế, mức độ cạnh tranh càng cao do có nhiều đơn vị tư vấn nước ngoài tham gia.

#### 4.3. Rủi ro khác

- Đối với các công ty hoạt động tư vấn nói chung và tư vấn điện nói riêng, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về chảy máu chất xám là một trong những rủi ro rất lớn hiện nay;

- Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty;

- Rủi ro tín dụng: Là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác);

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với

việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## **II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024**

Ngày 25/06/2024, PECC1 tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024. Đại hội bế mạc vào hồi 13h30' cùng ngày.

| Số Nghị quyết    | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ | 25/06/2024 | Đại hội đã thông qua:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                  |            | 1. Báo cáo của HĐQT về kết quả hoạt động năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                  |            | 2. Báo cáo của Ban TGD về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2024.<br>2.1. Các chỉ tiêu chính thực hiện năm 2023<br>- Báo cáo tài chính hợp nhất<br>+ Tổng doanh thu: 534,67 tỷ đồng<br>+ Lợi nhuận trước thuế: 95,68 tỷ đồng<br>+ Lợi nhuận sau thuế: 68,76 tỷ đồng<br>- Báo cáo tài chính riêng<br>+ Tổng doanh thu: 509,48 tỷ đồng<br>+ Tổng lợi nhuận trước thuế: 107,68 tỷ đồng<br>+ Tổng lợi nhuận sau thuế: 80,98 tỷ đồng<br>2.2. Các chỉ tiêu chính kế hoạch năm 2024<br>- Tổng doanh thu: 537 tỷ đồng<br>- Tổng lợi nhuận trước thuế: 108,5 tỷ đồng<br>- Tổng lợi nhuận sau thuế: 84,8 tỷ đồng<br>- Đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị: 7,0 tỷ đồng. |
|                  |            | 3. Báo cáo của BKS về kết quả hoạt động năm 2023 và kế hoạch hoạt động năm 2024.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                  |            | 4. Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán; kết quả xử lý tài chính tồn đọng năm 2023.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                  |            | 5. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023<br>- Tổng lợi nhuận được phân phối: 86,21 tỷ đồng<br>+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023: 80,98 tỷ đồng<br>+ Lợi nhuận các năm trước để lại: 5,24 tỷ đồng<br>- Phương án phân phối lợi nhuận<br>+ Quỹ đầu tư phát triển: 18 tỷ đồng<br>+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 30,602 tỷ đồng<br>+ Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: 0,332 tỷ đồng                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                  |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <div>+ Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt: 13,346 tỷ đồng; tỷ lệ 5%/1 cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng)</div> <div>+ Lợi nhuận để lại: 23,935 tỷ đồng</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|  |  | <div>6. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024</div> <div>- Quỹ đầu tư phát triển: ĐHCĐ thường niên năm 2025 quyết định; tối đa không vượt quá 30% lợi nhuận sau thuế năm 2024</div> <div>- Quỹ khen thưởng, phúc lợi</div> <div>- Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên</div> <div>- Chia cổ tức: bằng tiền mặt, không thấp hơn 6%.</div>                                                                                                                                                                   |
|  |  | <div>7. Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của HĐQT, BKS năm 2023: 1,672 tỷ đồng; kế hoạch năm 2024: 2,304 tỷ đồng.</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|  |  | <div>8. Ủy quyền HĐQT</div> <div>- Quyết định điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 trong trường hợp các chỉ tiêu cao hơn kế hoạch.</div> <div>- Quyết định lựa chọn 01 trong 05 công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 và Báo cáo tài chính năm 2025, bao gồm: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC; Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&amp;C; Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam VAE; Công ty TNHH Kiểm toán VACO; Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam.</div> |

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

*Bảng 1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 so với kế hoạch năm 2024*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| TT | Chỉ tiêu                                           | Kế hoạch | Thực hiện | Tăng/giảm | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| 1  | Tổng doanh thu                                     | 537,00   | 567,74    | 30,74     | 105,72%   |
| 2  | Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh            | 537,00   | 566,36    | 29,36     | 105,47%   |
|    | - Doanh thu khảo sát, thiết kế, xây lắp            | 350,00   | 348,35    | (1,65)    | 99,53%    |
|    | - Doanh thu bán điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 | 187,00   | 215,94    | 28,94     | 115,48%   |
|    | - Doanh thu hoạt động tài chính                    |          | 2,07      | 2,07      |           |
| 3  | Thu nhập khác                                      |          | 1,38      | 1,38      |           |
| 4  | Tổng chi phí                                       | 428,50   | 458,51    | 30,01     | 107,00%   |
| 5  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 108,50   | 109,23    | 0,73      | 100,67%   |
| 6  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 23,70    | 21,73     | (1,97)    | 91,70%    |
| 7  | Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế                    | 84,80    | 87,50     | 2,70      | 103,18%   |

*Chi tiết kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| TT | Chỉ tiêu       | Hợp nhất | Công ty Mẹ | MTV1  | MTV2   | MTV3    | MTV4  |
|----|----------------|----------|------------|-------|--------|---------|-------|
| 1  | Tổng doanh thu | 567,736  | 557,611    | 2,216 | 10,184 | (0,176) | 5,145 |
| 2  | Tổng chi phí   | 458,506  | 436,783    | 3,441 | 10,064 | 0,248   | 3,388 |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I*

|   |                                    |               |               |         |              |         |              |
|---|------------------------------------|---------------|---------------|---------|--------------|---------|--------------|
|   | - Giá vốn hàng bán                 | 348,450       | 339,461       | 1,428   | 8,542        |         | 2,323        |
|   | - Chi phí tài chính                | 25,261        | 33,326        |         | 0,658        |         | 0,048        |
|   | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | <i>23,642</i> | <i>22,936</i> |         | <i>0,658</i> |         | <i>0,048</i> |
|   | - Chi phí bán hàng                 | 0,218         | 0,218         |         |              |         |              |
|   | - Chi phí quản lý doanh nghiệp     | 74,660        | 55,310        | 0,888   | 0,806        | 0,218   | 0,781        |
|   | - Chi phí khác                     | 9,917         | 8,468         | 1,125   | 0,058        | 0,029   | 0,236        |
| 3 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 109,230       | 120,828       | (1,225) | 0,120        | (0,424) | 1,757        |
| 4 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 21,732        | 21,234        |         | 0,100        |         | 0,399        |
| 5 | Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế    | 87,497        | 99,594        | (1,225) | 0,020        | (0,424) | 1,358        |

*Bảng 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 so với năm 2023*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| TT  | Chỉ tiêu                                           | Năm 2024 | Năm 2023 | Tăng/giảm | Tỷ lệ (%) |
|-----|----------------------------------------------------|----------|----------|-----------|-----------|
| I   | Tổng doanh thu                                     | 567,736  | 534,674  | 33,062    | 106,184%  |
| 1   | Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh            | 564,287  | 533,270  | 31,017    | 105,816%  |
|     | - Doanh thu khảo sát, thiết kế, xây lắp            | 348,346  | 318,677  | 29,669    | 109,310%  |
|     | - Doanh thu bán điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 | 215,941  | 214,594  | 1,348     | 100,628%  |
| 2   | Doanh thu hoạt động tài chính                      | 2,071    | 1,239    | 0,831     | 167,081%  |
| 3   | Thu nhập khác                                      | 1,378    | 0,164    | 1,214     | 839,744%  |
| II  | Tổng chi phí                                       | 458,506  | 438,995  | 19,511    | 104,444%  |
| III | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 109,230  | 95,679   | 13,551    | 114,163%  |
| IV  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 21,732   | 26,923   | (5,191)   | 80,721%   |
| V   | Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế                    | 87,497   | 68,756   | 18,742    | 127,258%  |
| VI  | Tổng tài sản/Tổng nợ (lần)                         | 1,610    | 1,434    | 0,176     | 112,274%  |

*Bảng 3. Các khoản dự phòng*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu                                      | Hợp nhất    |            | Công ty Mẹ  |            |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|
|                                               | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | (113,918)   | (73,822)   | (83,856)    | (60,404)   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (50,411)    | (44,395)   | (37,067)    | (34,994)   |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             |            | (23,059)    | (14,287)   |
| Cộng                                          | (164,329)   | (118,217)  | (143,982)   | (109,685)  |

Bảng 4. Tình hình sử dụng vốn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Nguồn vốn                           | Hợp nhất    |            |           | Công ty Mẹ  |            |           |
|-------------------------------------|-------------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|
|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm | Tăng/giảm | Số cuối năm | Số đầu năm | Tăng/giảm |
| 1. Nguồn vốn chủ sở hữu             | 394,485     | 351,268    | 43,218    | 416,596     | 361,281    | 55,315    |
| 2. Nguồn vốn vay                    | 277,813     | 466,176    | (188,364) | 259,322     | 446,754    | (187,433) |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 166,008     | 205,477    | (39,469)  | 148,000     | 186,055    | (38,055)  |
| - Vay và thuê tài chính dài hạn     | 111,805     | 260,699    | (148,895) | 111,321     | 260,699    | (149,378) |
| 3. Nguồn vốn khác                   | 368,572     | 342,728    | 25,843    | 438,183     | 201,319    | 236,864   |
| Tổng cộng                           | 1.040,870   | 1.160,172  | (119,303) | 1.009,354   | 1.114,100  | (104,746) |

Bảng 5. Nguồn vốn khác

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chi tiêu                                      | Hợp nhất    |            | Công ty Mẹ  |            |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|
|                                               | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Phải trả người bán                         | 61,279      | 62,456     | 75,06       | 75,51      |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 84,353      | 77,861     | 71,92       | 67,43      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 32,894      | 41,102     | 29,48       | 36,84      |
| 4. Phải trả người lao động                    | 56,635      | 50,088     | 55,29       | 45,08      |
| 5. Chi phí phải trả                           | 14,149      | 19,106     | 10,84       | 18,87      |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 94,364      | 89,028     | 68,49       | 61,84      |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 24,899      | 3,087      | 22,36       | 0,51       |
| Tổng cộng                                     | 368,572     | 342,728    | 333,44      | 306,06     |

Bảng 6. Hợp đồng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Nội dung                   | Năm 2024 | Năm 2023 | Tăng/giảm | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|----------|----------|-----------|-----------|
| Tổng giá trị hợp đồng      | 388,70   | 450,60   | (61,90)   | -13,74%   |
| I. Phân theo đơn vị        |          |          |           |           |
| 1. Khối cơ quan Công ty    | 366,70   | 412,90   | (46,20)   | -11,19%   |
| 2. 04 Công ty TNHH MTV     | 22,0     | 37,70    | (15,70)   | -41,64%   |
| II. Phân theo lĩnh vực     |          |          |           |           |
| 1. Thủy điện-Thủy lợi      | 67,60    | 84,70    | (17,10)   | -20,19%   |
| 2. Nhiệt điện              | 103,50   | 123,70   | (20,20)   | -16,33%   |
| 3. Lưới điện               | 186,60   | 221,70   | (35,10)   | -15,83%   |
| 4. Điện gió, điện mặt trời | 15,00    | 14,20    | 0,80      | 5,63%     |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1*

|                          |        |        |         |         |
|--------------------------|--------|--------|---------|---------|
| 5. EPC dự án điện        | 16,00  |        | 16,00   |         |
| III. Phân theo công việc |        |        |         |         |
| 1. Khảo sát              | 138,80 | 146,90 | (8,10)  | -5,51%  |
| 2. Thiết kế              | 236,50 | 277,90 | (41,40) | -14,90% |
| 3. Xây lắp               | 13,40  | 25,80  | (12,40) | -48,06% |
| IV. Phân theo Khách hàng |        |        |         |         |
| 1. Khách hàng thuộc EVN  | 224,10 | 252,60 | (28,50) | -11,28% |
| 2. Khách hàng ngoài EVN  | 164,60 | 198,00 | (33,40) | -16,87% |

2. Lao động, thu nhập, tiền lương năm 2023

*Bảng 7.*

*Lao động, thu nhập, tiền lương năm 2023*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Stt | Đơn vị     | Lao động bình quân | Tổng thu nhập | Tiền lương & các khoản có tính chất lương | BHXH trả thay lương | Thu nhập bình quân | Tiền lương bình quân | Đóng góp của Công ty về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ |
|-----|------------|--------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Mẹ | 528                | 125,866       | 125,866                                   |                     | 0,020              | 0,020                | 11,174                                         |
| 2   | MTV1       | 30                 | 2,545         | 2,545                                     |                     | 0,007              | 0,007                | 0,986                                          |
| 3   | MTV2       | 45                 | 6,816         | 6,816                                     |                     | 0,013              | 0,013                | 0,559                                          |
| 4   | MTV3       | 6                  | 0,188         | 0,188                                     |                     | 0,003              | 0,003                | 0,134                                          |
| 5   | MTV4       | 16                 | 1,801         | 1,660                                     | 0,140               | 0,009              | 0,009                | 0,314                                          |
|     | Tổng cộng  | 625                | 137,217       | 137,076                                   | 0,140               | 0,018              | 0,018                | 13,168                                         |

3. Lao động, thu nhập, tiền lương năm 2024

*Bảng 8. Lao động, thu nhập, tiền lương năm 2024*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Stt | Đơn vị     | Lao động bình quân | Tổng thu nhập | Tiền lương & các khoản có tính chất lương | BHXH trả thay lương | Thu nhập bình quân | Tiền lương bình quân | Đóng góp của Công ty về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ |
|-----|------------|--------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Mẹ | 501                | 139,533       | 139,260                                   | 0,273               | 0,023              | 0,023                | 12,498                                         |
| 2   | MTV1       | 26                 | 0,744         | 0,744                                     |                     | 0,002              | 0,002                | 0,647                                          |
| 3   | MTV2       | 33                 | 3,430         | 3,424                                     | 0,006               | 0,008              | 0,008                | 0,425                                          |
| 4   | MTV3       | 5                  | 0,288         | 0,288                                     |                     | 0,005              | 0,005                | 0,055                                          |
| 5   | MTV4       | 16                 | 1,925         | 1,760                                     | 0,165               | 0,009              | 0,009                | 0,369                                          |
|     | Tổng cộng  | 581                | 145,920       | 145,476                                   | 0,444               | 0,021              | 0,021                | 13,994                                         |

4. Tổng quỹ tiền lương, thù lao, khác các thành viên HĐQT, BKS, TGD, Kế toán trưởng nhận năm 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Bảng 9. Tổng quỹ tiền lương, thù lao, khác

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung              | Chức danh                    | Tiền lương | Thù lao | Khác  | Tổng số |
|-----|-----------------------|------------------------------|------------|---------|-------|---------|
| I   | Hội đồng quản trị     |                              | 1,086      | 0,204   | 0,180 | 1,470   |
| 1   | Ông Nguyễn Tài Anh    | Chủ tịch HĐQT                |            | 0,130   | 0,050 | 0,180   |
| 2   | Ông Nguyễn Hữu Chính  | Thành viên HĐQT kiêm TGD     | 0,607      |         | 0,055 | 0,662   |
| 3   | Ông Trần Thái Hải     | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD | 0,479      |         | 0,035 | 0,514   |
| 4   | Ông Lê Thành Chung    | Thành viên HĐQT              |            | 0,037   | 0,020 | 0,057   |
| 5   | Ông Lê Văn Lực        | Thành viên HĐQT độc lập      |            | 0,037   | 0,020 | 0,057   |
| II  | Ban kiểm soát         |                              | 0,423      | 0,226   | 0,045 | 0,694   |
| 1   | Ông Nguyễn Hồng Quang | Trưởng BKS                   |            | 0,115   | 0,020 | 0,135   |
| 2   | Bà Cao Thúy Nga       | Kiểm soát viên               | 0,423      |         | 0,015 | 0,438   |
| 3   | Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | Kiểm soát viên               |            | 0,110   | 0,010 | 0,120   |
| III | Ban TGD               |                              | 1,160      |         | 0,105 | 1,265   |
| 1   | Ông Nguyễn Kim Cương  | Phó TGD                      | 0,396      |         | 0,035 | 0,431   |
| 2   | Ông Đỗ Việt Khoa      | Phó TGD                      | 0,397      |         | 0,035 | 0,432   |
| 3   | Ông Dương Anh Tuấn    | Kế toán trưởng               | 0,367      |         | 0,035 | 0,402   |
|     | Tổng cộng             |                              | 2,669      | 0,430   | 0,330 | 3,429   |

5. Tình hình đầu tư

5.1. Đầu tư dự án, đầu tư tài chính: Năm 2024, Công ty không thực hiện đầu tư dự án, đầu tư tài chính.

5.2. Kết quả đầu tư tại các công ty con

Bảng 10. Kết quả đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Công ty | Vốn điều lệ | Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024 | Vốn chủ sở hữu-Vốn điều lệ | Vốn chủ sở hữu/Vốn điều lệ (%) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2024 |
|---------|-------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1. MTV1 | 17,102      | 17,305                             | 0,203                      | 101,185%                       | (1,225)                                               |
| 2. MTV2 | 4,87        | 5,671                              | 0,801                      | 116,441%                       | 0,020                                                 |
| 3. MTV3 | 6,517       | 3,244                              | (3,273)                    | 49,782%                        | (4,971)                                               |
| 4. MTV4 | 6,06        | 4,043                              | (2,017)                    | 66,712%                        | (3,391)                                               |
| Cộng    | 34,549      | 30,262                             | (4,287)                    | 83,530%                        | (9,568)                                               |

6. Tình hình tài chính

Bảng 11. Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

| Đơn vị        | Năm 2023                 |                                |                                              | Năm 2024                 |                                |                                              |
|---------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|
|               | Nợ phải trả<br>(Tỷ đồng) | Vốn chủ sở<br>hữu (Tỷ<br>đồng) | Nợ phải<br>trả/Vốn<br>chủ sở<br>hữu<br>(Lần) | Nợ phải trả<br>(Tỷ đồng) | Vốn chủ sở<br>hữu (Tỷ<br>đồng) | Nợ phải<br>trả/Vốn<br>chủ sở<br>hữu<br>(Lần) |
| 1. MTV1       | 13,886                   | 18,530                         | 0,749                                        | 9,873                    | 17,305                         | 0,571                                        |
| 2. MTV2       | 25,157                   | 5,651                          | 4,452                                        | 27,149                   | 5,671                          | 4,788                                        |
| 3. MTV3       | 11,262                   | 3,668                          | 3,070                                        | 11,104                   | 3,244                          | 3,423                                        |
| 4. MTV4       | 41,001                   | 2,684                          | 15,275                                       | 38,901                   | 4,043                          | 9,623                                        |
| 5. Công ty Mẹ | 752,819                  | 361,281                        | 2,084                                        | 592,758                  | 416,596                        | 1,423                                        |
| 6. Hợp nhất   | 808,905                  | 351,268                        | 2,303                                        | 646,385                  | 394,485                        | 1,639                                        |

Bảng 12. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chi tiêu                                   | Hợp nhất  |           |           | Công ty Mẹ |           |           |
|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|
|                                            | Năm 2024  | Năm 2023  | Tăng/giảm | Năm 2024   | Năm 2023  | Tăng/giảm |
| 1. Tổng giá trị tài sản                    | 1.040,870 | 1.160,172 | (119,303) | 1.009,354  | 1.114,100 | (104,746) |
| 2. Doanh thu thuần                         | 564,287   | 533,270   | 31,017    | 554,244    | 507,457   | 46,787    |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 117,769   | 96,640    | 21,129    | 127,994    | 108,496   | 19,498    |
| 4. Lợi nhuận khác                          | (8,539)   | (0,961)   | (7,578)   | (7,166)    | (0,820)   | (6,345)   |
| 5. Lợi nhuận trước thuế                    | 109,230   | 95,679    | 13,551    | 120,828    | 107,676   | 13,152    |
| 6. Lợi nhuận sau thuế                      | 87,497    | 68,756    | 18,742    | 99,594     | 80,977    | 18,617    |
| 7. Trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt       |           |           |           |            | 13,346    |           |
| 8. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)          |           |           |           |            | 16,481%   |           |

Bảng 13. Thông tin tài chính

a) Tài sản

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chi tiêu                     | Hợp nhất  | Công ty Mẹ | MTV1   | MTV2   | MTV3   | MTV4   |
|------------------------------|-----------|------------|--------|--------|--------|--------|
| Tài sản ngắn hạn             | 467,118   | 428,189    | 25,677 | 31,510 | 13,117 | 42,909 |
| Nợ ngắn hạn                  | 534,580   | 481,437    | 9,873  | 26,666 | 11,104 | 38,901 |
| Tài sản ngắn hạn-Nợ ngắn hạn | (67,462)  | (53,248)   | 15,803 | 4,844  | 2,013  | 4,008  |
| Tài sản dài hạn              | 573,752   | 581,165    | 1,501  | 1,310  | 1,231  | 0,035  |
| Nợ dài hạn                   | 111,805   | 111,321    |        | 0,483  |        |        |
| Tài sản dài hạn-Nợ dài hạn   | 461,947   | 469,843    | 1,501  | 0,827  | 1,231  | 0,035  |
| Tổng tài sản                 | 1.040,870 | 1.009,354  | 27,178 | 32,820 | 14,348 | 42,944 |
| Tổng nợ                      | 646,385   | 592,758    | 9,873  | 27,149 | 11,104 | 38,901 |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I*

|                      |         |         |        |       |       |       |
|----------------------|---------|---------|--------|-------|-------|-------|
| Tổng tài sản-Tổng nợ | 394,485 | 416,596 | 17,305 | 5,671 | 3,244 | 4,043 |
| Vốn chủ sở hữu       | 394,485 | 416,596 | 17,305 | 5,671 | 3,244 | 4,043 |

*b) Kết quả kinh doanh*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu                                      | Hợp nhất | Công ty Mẹ | MTV1    | MTV2    | MTV3    | MTV4    |
|-----------------------------------------------|----------|------------|---------|---------|---------|---------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 564,287  | 554,244    | 2,155   | 10,165  | (0,176) | 5,144   |
| Giá vốn hàng bán                              | 348,450  | 339,461    | 1,428   | 8,542   |         | 2,323   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 215,837  | 214,783    | 0,727   | 1,623   | (0,176) | 2,821   |
| Lợi nhuận tài chính                           | (23,190) | (31,261)   | 0,004   | (0,657) |         | (0,047) |
| Lợi nhuận khác                                | (8,539)  | (7,166)    | (1,068) | (0,040) | (0,029) | (0,236) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế                     | 109,230  | 120,828    | (1,225) | 0,120   | (0,424) | 1,757   |
| Lợi nhuận sau thuế                            | 87,497   | 99,594     | (1,225) | 0,020   | (0,424) | 1,358   |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ             |          | 99,594     |         |         |         |         |

*Bảng 14. Vay và nợ thuê tài chính*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu         | Công ty Mẹ |             | Hợp nhất   |             |
|------------------|------------|-------------|------------|-------------|
|                  | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm |
| 1. Vay ngân hàng | 208,469    | 52,015      | 211,394    | 57,228      |
| - Vay ngắn hạn   | 62,595     | 25,510      | 65,520     | 30,240      |
| - Vay dài hạn    | 145,874    | 26,504      | 145,874    | 26,988      |
| 2. Vay cá nhân   | 123,460    | 122,490     | 128,552    | 127,582     |
| - Vay ngắn hạn   | 123,460    | 122,490     | 128,552    | 127,582     |
| 3. Vay lương     | 114,825    | 84,817      | 126,230    | 93,003      |
| - Vay ngắn hạn   |            |             | 11,405     | 8,186       |
| - Vay dài hạn    | 114,825    | 84,817      | 114,825    | 84,817      |
| Cộng             | 446,754    | 259,322     | 466,176    | 277,813     |

Bảng 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Diễn giải                                  | Hợp nhất |           |         |          | Công ty Mẹ |           |         |          |
|--------------------------------------------|----------|-----------|---------|----------|------------|-----------|---------|----------|
|                                            | Đầu năm  | Phát sinh |         | Cuối năm | Đầu năm    | Phát sinh |         | Cuối năm |
|                                            |          | Phải nộp  | Đã nộp  |          |            | Phải nộp  | Đã nộp  |          |
| I. Thuế                                    | 25,653   | 95,298    | 93,376  | 27,575   | 23,732     | 93,709    | 91,174  | 26,267   |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa              | 9,569    | 39,416    | 35,133  | 13,853   | 8,321      | 38,603    | 33,866  | 13,059   |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 9,238    | 28,606    | 26,760  | 11,084   | 9,104      | 28,049    | 26,506  | 10,646   |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân                   | 0,662    | 3,560     | 3,893   | 0,329    | 0,159      | 3,480     | 3,367   | 0,271    |
| 4. Thuế tài nguyên                         | 6,148    | 21,995    | 25,853  | 2,290    | 6,148      | 21,995    | 25,853  | 2,290    |
| 5. Thuế nhà đất                            |          | 0,029     | 0,029   |          |            | 0,022     | 0,022   |          |
| 6. Tiền thuê đất                           | 0,034    | 1,577     | 1,576   | 0,036    |            | 1,437     | 1,437   |          |
| 7. Các loại thuế khác                      |          | 0,133     | 0,133   |          |            | 0,124     | 0,124   |          |
| - Thuế GTGT nộp thay nhà thầu              |          | 0,017     | 0,017   |          |            | 0,017     | 0,017   |          |
| - Thuế TNDN nộp thay nhà thầu              |          | 0,102     | 0,102   |          |            | 0,102     | 0,102   |          |
| - Thuế môn bài                             |          | 0,013     | 0,013   |          |            | 0,004     | 0,004   |          |
| II. Các khoản phải nộp khác                | 5,298    | 18,827    | 19,028  | 5,097    | 2,952      | 17,768    | 17,705  | 3,015    |
| 1. Phí dịch vụ môi trường rừng             | 2,952    | 7,758     | 7,712   | 2,998    | 2,952      | 7,758     | 7,712   | 2,998    |
| 2. Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước |          | 2,441     | 2,441   |          |            | 2,441     | 2,441   |          |
| - Các khoản nộp khác                       | 2,346    | 8,628     | 8,875   | 2,099    |            | 7,569     | 7,552   | 0,017    |
| - Các khoản nộp phạt                       | 2,346    | 8,628     | 8,875   | 2,099    |            | 7,569     | 7,552   | 0,017    |
| Tổng cộng                                  | 30,951   | 114,125   | 112,405 | 32,671   | 26,684     | 111,477   | 108,879 | 29,282   |

Bảng 16. Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu                        | Hợp nhất | Công ty Mẹ | MTV1  | MTV2  | MTV3  | MTV4  |
|---------------------------------|----------|------------|-------|-------|-------|-------|
| I- Quỹ Đầu tư phát triển        |          |            |       |       |       |       |
| 1. Số dư đầu kỳ                 | 22,980   | 17,699     | 1,428 | 0,781 | 1,699 | 1,374 |
| 2. Số tăng trong kỳ             | 18,000   | 18,000     |       |       |       |       |
| 3. Số giảm trong kỳ             |          |            |       |       |       |       |
| 4. Số dư cuối kỳ                | 40,980   | 35,699     | 1,428 | 0,781 | 1,699 | 1,374 |
| II- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi |          |            |       |       |       |       |
| 1. Số dư đầu kỳ                 | 3,087    | 0,509      | 0,866 | 0,042 | 1,311 | 0,358 |
| 2. Số tăng trong kỳ             | 30,934   | 30,934     |       |       |       |       |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I*

|                     |        |        |       |       |       |       |
|---------------------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|
| 3. Số giảm trong kỳ | 9,122  | 9,083  |       | 0,039 |       |       |
| 4. Số dư cuối kỳ    | 24,899 | 22,360 | 0,866 | 0,004 | 1,311 | 0,358 |

*Bảng 17. Nợ phải trả*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu                                      | Hợp nhất | Công ty Mẹ | MTV1  | MTV2   | MTV3   | MTV4   |
|-----------------------------------------------|----------|------------|-------|--------|--------|--------|
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 61,279   | 75,061     | 1,944 | 0,673  | 0,088  | 1,777  |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 84,353   | 71,923     | 2,543 | 6,143  | 3,286  | 15,595 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 32,894   | 29,475     | 0,072 | 0,399  |        | 2,947  |
| 4. Phải trả người lao động                    | 56,635   | 55,291     | 0,065 | 0,836  |        | 0,443  |
| 5. Chi phí phải trả                           | 14,149   | 10,837     |       |        | 3,312  |        |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 94,364   | 68,491     | 2,235 | 6,383  | 2,700  | 14,553 |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn                         | 166,008  | 148,000    | 2,148 | 12,227 | 0,406  | 3,227  |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 24,899   | 22,360     | 0,866 | 0,004  | 1,311  | 0,358  |
| 9. Vay và thuê tài chính dài hạn              | 111,805  | 111,321    |       | 0,483  |        |        |
| Cộng                                          | 646,385  | 592,758    | 9,873 | 27,149 | 11,104 | 38,901 |

*Bảng 18. Nợ phải thu*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu                              | Hợp nhất  | Công ty Mẹ | MTV1    | MTV2    | MTV3    | MTV4    |
|---------------------------------------|-----------|------------|---------|---------|---------|---------|
| 1. Phải thu khách hàng                | 370,181   | 328,259    | 14,977  | 17,833  | 2,109   | 25,267  |
| 2. Trả trước cho người bán            | 14,571    | 27,903     | 0,362   | 0,528   | 0,330   | 0,586   |
| 3. Các khoản phải thu khác            | 54,114    | 41,328     | 3,912   | 3,756   | 2,169   | 2,949   |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (113,918) | (83,856)   | (0,456) | (0,390) | (0,642) | (1,036) |
| 5. Phải thu dài hạn khác              | 0,132     | 0,132      |         |         |         |         |
| Cộng                                  | 325,079   | 313,765    | 18,795  | 21,727  | 3,965   | 27,767  |

*Bảng 19. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

| Chỉ tiêu                           | Hợp nhất |          | Công ty Mẹ |          |
|------------------------------------|----------|----------|------------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023   | Năm 2024 |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)  | 1,000    | 0,874    | 0,987      | 0,889    |
| - Hệ số thanh toán nhanh (lần)     | 0,810    | 0,682    | 0,830      | 0,728    |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn          |          |          |            |          |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản (lần)      | 0,697    | 0,621    | 0,676      | 0,587    |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)    | 2,303    | 1,639    | 2,084      | 1,423    |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động  |          |          |            |          |
| - Vòng quay hàng tồn kho (lần)     | 2,786    | 3,378    | 3,336      | 4,385    |
| - Vòng quay tổng tài sản (lần)     | 0,453    | 0,513    | 0,451      | 0,522    |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời   |          |          |            |          |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1*

|                                                           |        |        |        |        |
|-----------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                      | 12,89% | 15,51% | 15,96% | 17,97% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                       | 19,57% | 22,18% | 22,41% | 23,91% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                         | 5,93%  | 8,41%  | 7,27%  | 9,87%  |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 12,89% | 15,51% | 21,38% | 23,09% |

*Bảng 20. Bảng cân đối kế toán*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chi tiêu                                      | Hợp nhất    |            | Công ty Mẹ  |            |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|
|                                               | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. Tài sản ngắn hạn                           | 467,118     | 548,188    | 428,189     | 485,823    |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 36,265      | 23,817     | 33,528      | 18,889     |
| 1. Tiền                                       | 36,265      | 23,817     | 33,528      | 18,889     |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 2,677       |            | 2,677       |            |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 2,677       |            | 2,677       |            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn              | 324,947     | 419,510    | 313,633     | 388,671    |
| 1. Phải thu khách hàng                        | 370,181     | 442,277    | 328,259     | 396,907    |
| 2. Trả trước cho người bán                    | 14,571      | 14,739     | 27,903      | 28,175     |
| 3. Các khoản phải thu khác                    | 54,114      | 36,316     | 41,328      | 23,994     |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | (113,918)   | (73,822)   | (83,856)    | (60,404)   |
| IV. Hàng tồn kho                              | 102,342     | 103,938    | 77,490      | 77,347     |
| 1. Hàng tồn kho                               | 152,753     | 148,333    | 114,557     | 112,340    |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (50,411)    | (44,395)   | (37,067)    | (34,994)   |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                      | 0,887       | 0,923      | 0,861       | 0,916      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 0,861       | 0,916      | 0,861       | 0,916      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 0,009       | 0,007      |             |            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 0,018       |            |             |            |
| B. Tài sản dài hạn                            | 573,752     | 611,984    | 581,165     | 628,277    |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                 | 0,132       |            | 0,132       |            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 0,132       |            | 0,132       |            |
| II. Tài sản cố định                           | 560,940     | 597,863    | 557,006     | 594,030    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 559,512     | 596,079    | 555,949     | 592,618    |
| - Nguyên giá                                  | 1.167,079   | 1.171,947  | 1.126,217   | 1.131,025  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | (607,568)   | (575,868)  | (570,268)   | (538,406)  |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 1,429       | 1,784      | 1,057       | 1,412      |
| - Nguyên giá                                  | 21,043      | 21,007     | 19,600      | 19,564     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | (19,614)    | (19,223)   | (18,543)    | (18,152)   |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                  | 0,329       | 0,329      | 0,329       | 0,329      |
| 1. Chi phí XD CB doanh dở dang                | 0,329       | 0,329      | 0,329       | 0,329      |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             |            | 11,490      | 20,262     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     |             |            | 34,549      | 34,549     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (0,000)     |            | (23,059)    | (14,287)   |
| V. Tài sản dài hạn khác                       | 12,350      | 13,792     | 12,208      | 13,656     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 3,867       | 3,596      | 3,724       | 3,459      |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1*

|                                               |           |           |           |           |
|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế          | 8,484     | 10,197    | 8,484     | 10,197    |
| Tổng cộng tài sản                             | 1.040,870 | 1.160,172 | 1.009,354 | 1.114,100 |
| A. Nợ phải trả                                | 646,385   | 808,905   | 592,758   | 752,819   |
| I. Nợ ngắn hạn                                | 534,580   | 548,205   | 481,437   | 492,120   |
| 1. Phải trả người bán                         | 61,279    | 62,456    | 75,061    | 75,509    |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 84,353    | 77,861    | 71,923    | 67,426    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 32,894    | 41,102    | 29,475    | 36,835    |
| 4. Phải trả người lao động                    | 56,635    | 50,088    | 55,291    | 45,076    |
| 5. Chi phí phải trả                           | 14,149    | 19,106    | 10,837    | 18,870    |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 94,364    | 89,028    | 68,491    | 61,839    |
| 7. Vay và thuê tài chính ngắn hạn             | 166,008   | 205,477   | 148,000   | 186,055   |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 24,899    | 3,087     | 22,360    | 0,509     |
| II. Nợ dài hạn                                | 111,805   | 260,699   | 111,321   | 260,699   |
| 1. Vay và thuê tài chính dài hạn              | 111,805   | 260,699   | 111,321   | 260,699   |
| B. Vốn chủ sở hữu                             | 394,485   | 351,268   | 416,596   | 361,281   |
| I. Vốn chủ sở hữu                             | 394,380   | 351,162   | 416,490   | 361,176   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 266,913   | 266,913   | 266,913   | 266,913   |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 40,980    | 22,980    | 35,699    | 17,699    |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 0,500     | 0,500     | 0,500     | 0,500     |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 85,987    | 60,769    | 113,378   | 76,064    |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến nay          | (1,511)   | (7,441)   | 13,784    | (4,368)   |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                  | 87,497    | 68,210    | 99,594    | 80,431    |
| II. Nguồn kinh phí                            | 0,105     | 0,105     | 0,105     | 0,105     |
| 1. Nguồn kinh phí                             | 0,105     | 0,105     | 0,105     | 0,105     |
| Tổng cộng nguồn vốn                           | 1.040,870 | 1.160,172 | 1.009,354 | 1.114,100 |

*Bảng 21. Lưu chuyển tiền tệ*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Chi tiêu                                   | Hợp nhất |          | Công ty Mẹ |          |
|--------------------------------------------|----------|----------|------------|----------|
|                                            | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024   | Năm 2023 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |          |          |            |          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                    | 109,230  | 95,573   | 120,828    | 107,570  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                | 110,280  | 115,693  | 97,199     | 101,694  |
| - Khấu hao TSCĐ                            | 39,678   | 40,037   | 39,056     | 39,395   |
| - Các khoản dự phòng                       | 46,112   | 38,418   | 34,296     | 26,425   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 1,450    | (0,465)  | 1,450      | (0,465)  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư              | (0,602)  | (0,071)  | (0,539)    | (0,728)  |
| - Chi phí lãi vay                          | 23,642   | 37,774   | 22,936     | 37,066   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                |          |          |            |          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh       | 219,510  | 211,266  | 218,027    | 209,264  |
| - Tăng giảm các khoản phải thu             | 51,543   | (74,839) | 50,098     | (77,519) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                   | (2,707)  | 9,836    | (0,504)    | 12,336   |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện I*

|                                                                      |           |          |           |           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----------|
| - Tăng giảm các khoản phải trả                                       | (6,319)   | (4,250)  | (5,769)   | (0,601)   |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                        | (0,126)   | 0,565    | (0,209)   | 0,509     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                | (16,057)  | (31,641) | (15,348)  | (30,934)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | (25,494)  | (32,288) | (25,364)  | (30,482)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              |           |          |           |           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                              | (9,122)   | (0,679)  | (9,083)   | (0,663)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 211,228   | 77,969   | 211,848   | 81,909    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                              |           |          |           |           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | (2,756)   | (4,010)  | (2,032)   | (3,979)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 0,564     | 0,017    | 0,489     | 0,017     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | (2,677)   |          | (2,677)   |           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 0,057     | 0,053    | 0,051     | 0,047     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | (4,812)   | (3,939)  | (4,169)   | (3,914)   |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                          |           |          |           |           |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                | 61,825    | 15,224   | 49,216    |           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | (250,186) | (76,884) | (236,649) | (65,186)  |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | (5,603)   | (34,879) | (5,603)   | (34,879)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | (193,964) | (96,539) | (193,036) | (100,065) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                      | 12,452    | (22,509) | 14,643    | (22,070)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     | 23,817    | 46,057   | 18,889    | 40,690    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                               | (0,004)   | 0,270    | (0,004)   | 0,270     |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                    | 36,265    | 23,817   | 33,528    | 18,889    |

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Công ty luôn duy trì công tác quản lý môi trường, tuân thủ các quy định của Pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức của người lao động trong vấn đề bảo vệ môi trường. Điều kiện vệ sinh môi trường lao động hàng năm được Công ty kiểm tra, đánh giá và khắc phục kịp thời.

Công ty luôn ý thức được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và xã hội trong công tác tư vấn cũng như hoạt động đầu tư. Tất cả các dự án Công ty tham gia công tác tư vấn, đầu tư đều tham vấn cộng đồng địa phương; tìm hiểu điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế-xã hội khu vực thực hiện dự án; đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án...; đưa ra các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án...

8. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

8.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

- Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng: 26.691.319 cổ phần.
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần.

8.2. Cơ cấu cổ đông

Bảng 22. Chi tiết cơ cấu cổ đông

| TT           | Đối tượng                                      | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông |         |
|--------------|------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|----------------|---------|
|              |                                                |                   |                  |                  | Tổ chức        | Cá nhân |
| 1            | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên) | 18.281.052        | 68,49%           | 2                | 1              | 1       |
|              | - Trong nước                                   | 18.281.052        | 68,49%           | 2                | 1              | 1       |
|              | + EVN                                          | 14.504.227        | 54,34%           | 1                | 1              | 0       |
|              | + Ông Lê Minh Hà                               | 3.776.825         | 14,15%           | 1                | 0              | 1       |
| 2            | Cổ đông khác                                   | 8.410.267         | 31,51%           | 1526             | 7              | 1519    |
|              | - Trong nước                                   | 8.408.651         | 31,50%           | 1523             | 6              | 1.517   |
|              | - Nước ngoài                                   | 1616              | 0,01%            | 3                | 1              | 2       |
| 3            | TỔNG CỘNG                                      | 26.691.319        | 100,00%          | 1.528            | 8              | 1.520   |
| Trong đó:    |                                                |                   |                  |                  |                |         |
| - Trong nước |                                                | 26.689.703        | 99,99%           | 1525             | 7              | 1518    |
| - Nước ngoài |                                                | 1.616             | 0,01%            | 3                | 1              | 2       |

Bảng 23. Cổ đông phân loại theo mô hình sở hữu

| TT   | Đối tượng                                   | Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng | Số lượng CP chuyển nhượng tự do | Tổng cộng  | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|------|---------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------|------------------|
| I    | Cổ đông đặc biệt                            | 0                                 | 18.281.052                      | 18.281.052 | 68,49%           |
| 1    | EVN                                         | 0                                 | 14.504.227                      | 14.504.227 | 54,34%           |
| 2    | Cổ đông lớn (ông Lê Minh Hà)                | 0                                 | 3.776.825                       | 3.776.825  | 14,15%           |
| II   | Người nội bộ và người có liên quan          | 0                                 | 1.371.740                       | 1.371.740  | 5,14%            |
| 1    | HĐQT                                        | 0                                 | 272.795                         | 272.795    | 1,02%            |
| 1.1. | Ông Nguyễn Tài Anh, Chủ tịch                | 0                                 | 0                               | 0          | 0,00%            |
| 1.2. | Ông Nguyễn Hữu Chính, Thành viên kiêm TGD   | 0                                 | 2.401                           | 2.401      | 0,01%            |
| 1.3. | Ông Trần Thái Hải, Thành viên kiêm Phó TGD  | 0                                 | 4.000                           | 4.000      | 0,01%            |
| 1.4. | Ông Lê Thành Chung, Thành viên              | 0                                 | 1.840                           | 1.840      | 0,01%            |
| 1.5. | Ông Lê Văn Lực, Thành viên độc lập          | 0                                 | 264.554                         | 264.554    | 0,99%            |
| 2    | Ban TGD (không bao gồm các thành viên HĐQT) | 0                                 | 375.216                         | 375.216    | 1,41%            |

*Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1*

|      |                                                           |          |                   |                   |                |
|------|-----------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------|----------------|
|      | Ông Đỗ Việt Khoa, Phó TGD                                 | 0        | 375.216           | 375.216           | 1,41%          |
| 3    | Ban kiểm soát                                             | 0        | 3.906             | 3.906             | 0,01%          |
|      | Bà Cao Thúy Nga, Kiểm soát viên                           | 0        | 3.906             | 3.906             | 0,01%          |
| 4    | Ông Dương Anh Tuấn, Quyền Kế toán trưởng                  | 0        | 5                 | 5                 | 0,00%          |
| 5    | Ông Đỗ Minh Hải, Người phụ trách quản trị công ty         | 0        | 10                | 10                | 0,00%          |
| 6    | Ông Nguyễn Tự Minh, Người được ủy quyền công bố thông tin | 0        | 4                 | 4                 | 0,00%          |
| 7    | Người có liên quan của người nội bộ                       | 0        | 719.804           | 719.804           | 2,70%          |
| 7.1. | Bà Vũ Thị Thanh Hương (Vợ ông Đỗ Việt Khoa)               | 0        | 581.500           | 581.500           | 2,18%          |
| 7.2. | Ông Đỗ Mạnh Hùng (Anh ông Đỗ Việt Khoa)                   | 0        | 33.800            | 33.800            | 0,13%          |
| 7.3. | Ông Đỗ Tiến Dũng (Anh ông Đỗ Việt Khoa)                   | 0        | 21.400            | 21.400            | 0,08%          |
| 7.4. | Ông Đỗ Thành Chương (Em ông Đỗ Việt Khoa)                 | 0        | 28.900            | 28.900            | 0,11%          |
| 7.5. | Ông Đỗ Tiến Hải (Em ông Đỗ Việt Khoa)                     | 0        | 22.900            | 22.900            | 0,09%          |
| 7.6. | Ông Vũ Văn Bằng (Bố vợ ông Đỗ Việt Khoa)                  | 0        | 30.200            | 30.200            | 0,11%          |
| 7.7. | Ông Dương Anh Chiến (Em ông Dương Anh Tuấn)               | 0        | 1.104             | 1.104             | 0,00%          |
| III  | Cổ đông khác                                              | 0        | 7.038.527         | 7.038.527         | 26,37%         |
| 1    | Cá nhân                                                   | 0        | 7.037.068         | 7.037.068         | 26,36%         |
| 2    | Tổ chức (không bao gồm cổ phần của EVN)                   | 0        | 1.459             | 1.459             | 0,01%          |
|      | <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>0</b> | <b>26.691.319</b> | <b>26.691.319</b> | <b>100,00%</b> |

**8.3. Thông tin về cổ đông lớn**

**a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

- EVN là cổ đông nhà nước đồng thời là cổ đông lớn. EVN nắm giữ 14.504.227 cổ phiếu TV1, chiếm tỷ lệ 54,34% vốn điều lệ.

- Địa chỉ liên lạc: Số 11 Phố Cửa Bắc, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội.

- Nhóm người đại diện thực hiện quyền/nghĩa vụ đối với số vốn của EVN tại Công ty gồm:

+ Ông Nguyễn Tài Anh, Chủ tịch HĐQT; ông Nguyễn Tài Anh đại diện 40% số vốn, tương ứng với số cổ phần là 5.801.690 cổ phần, chiếm tỷ lệ 21,74% vốn điều lệ.

+ Ông Nguyễn Hữu Chính, Thành viên HĐQT, TGD, Người đại diện pháp luật; ông Nguyễn Hữu Chính đại diện 30% số vốn, tương ứng với số cổ phần là 4.351.268 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,30% vốn điều lệ.

+ Ông Trần Thái Hải, Thành viên HĐQT, Phó TGĐ; ông Trần Thái Hải đại diện 30% số vốn, tương ứng với số cổ phần là 4.351.269 cổ phần, chiếm tỷ lệ 16,30% vốn điều lệ.

b) Ông Lê Minh Hà

- Ông Lê Minh Hà nắm giữ 3.776.825 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 14,15% vốn điều lệ.

- Địa chỉ liên lạc: Số nhà 73 phố Long Biên 1, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

8.4. Các vấn đề khác

- Danh sách cổ đông có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

- Các chứng khoán khác: Không

### **III. Báo cáo đánh giá của ban Tổng Giám đốc**

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Về phát triển thị trường

Năm 2024, giá trị các hợp đồng ký mới đạt 388,70 tỷ đồng, giảm 61,9 tỷ đồng, giảm 13,74% so với năm 2023 (450,60 tỷ đồng)

1.2. Doanh thu, lợi nhuận

Tổng doanh thu thực hiện năm 2024 đạt 567,74 tỷ đồng, tăng 30,74 tỷ đồng so với kế hoạch ĐHCĐ thường niên năm 2024 thông qua (537 tỷ đồng) và tăng 33,06 tỷ đồng so với thực hiện năm 2023 (534,67 tỷ đồng); Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế đạt 87,50 tỷ đồng tăng 18,74 tỷ đồng so với thực hiện năm 2023 (68,76 tỷ đồng).

1.3. Cơ cấu doanh thu năm 2024:

- Khảo sát thiết kế xây lắp: 348,35 tỷ đồng.

- Phát điện: 215,94 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác: 2,07 tỷ đồng.

2. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                             | Hợp nhất |          | Công ty Mẹ |          |
|--------------------------------------|----------|----------|------------|----------|
|                                      | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023   | Năm 2024 |
| - Hệ số Nợ/Tổng tài sản (lần)        | 0,697    | 0,621    | 0,676      | 0,587    |
| - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)      | 2,303    | 1,639    | 2,084      | 1,423    |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 12,89%   | 15,51%   | 15,96%     | 17,97%   |
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | 19,57%   | 22,18%   | 22,41%     | 23,91%   |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản    | 5,93%    | 8,41%    | 7,27%      | 9,87%    |

3. Những kết quả Công ty đã đạt được

- Hợp đồng ký trong năm 2024: 388,70 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu: 567,74 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: 87,50 tỷ đồng.

- Thu nhập từ tiền lương và các khoản có tính chất lương bình quân đầu người/tháng: 20,593 triệu đồng.

- Trong năm 2024, Công ty đã nộp thuế: 112,405 tỷ đồng/114,125 tỷ đồng.

- Năm 2024, Công ty đã thực hiện:

| Chi tiêu                                      | Hợp nhất    |            | Công ty Mẹ  |            |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|
|                                               | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | (113,918)   | (73,822)   | (83,856)    | (60,404)   |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (50,411)    | (44,395)   | (37,067)    | (34,994)   |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             |            | (23,059)    | (14,287)   |
| Cộng                                          | (164,329)   | (118,217)  | (143,982)   | (109,685)  |

- Năm 2024, Công ty tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư thiết bị công nghệ, phần mềm tính toán, phần mềm quản lý....; Công ty đã ban hành những biện pháp quản lý tài chính, nhân sự nhằm mục đích khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính, như: quản lý nợ phải thu, nợ phải trả; quản lý hàng tồn kho; quản lý lãi tiền vay; sắp xếp tổ chức bộ máy và định biên lao động, v.v.

- Công ty tiếp tục đảm nhận thực hiện công tác tư vấn cho các dự án quan trọng và cấp bách nhằm phục vụ mục tiêu chiến lược an ninh năng lượng Quốc gia.

- Thu nhập của người lao động được cải thiện liên tục, tiền lương chi trả kịp thời, giúp Công ty giữ và thu hút được đội ngũ chuyên gia và kỹ sư trình độ cao. Nhờ đó, Công ty đáp ứng tốt các yêu cầu về chất lượng và tiến độ của các công trình trọng điểm, góp phần đảm bảo thành công của dự án.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý

- Hệ thống quy chế, quy định, quy trình liên tục được kiện toàn, đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành sản xuất.

- Công ty đã tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động bằng việc sắp xếp lại các đơn vị sản xuất. Cụ thể: Công ty đã thành lập Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm trên cơ sở hợp nhất 04 đơn vị khối khảo sát. Thành lập Trung tâm Thủy điện và Năng lượng tái tạo trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Phòng Thiết bị công nghệ Nhà máy Điện. Năm 2024, Công ty đã thực hiện tinh giảm 04 đơn vị cấp phòng.

- Công tác đào tạo được đẩy mạnh, bao gồm các lớp quản trị doanh nghiệp cho cán bộ quy hoạch, đào tạo khai thác phần mềm, thiết bị tiên tiến, nâng cao năng lực trong các lĩnh vực mũi nhọn và chiến lược.

5. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

5.1. Doanh thu

Năm 2025, Công ty đặt ra mục tiêu doanh thu khoảng 537 tỷ đồng, chủ yếu đến từ lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty, trong đó:

- Khảo sát, tư vấn, xây lắp : 350 tỷ đồng;

- Bán điện : 187 tỷ.

5.2. Chi tiêu tài chính

- Lợi nhuận sau thuế : 84,8 tỷ đồng;

- Cổ tức: 5%/vốn điều lệ

6. Vấn đề khác

Chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, cổ tức chỉ là dự kiến; các chỉ tiêu trên sẽ được chuẩn xác lại khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua và được ghi nhận tại Nghị quyết và Biên bản họp ĐHĐCĐ.

Năm 2025, Công ty dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh ra một số ngành nghề tiềm năng ngoài lĩnh vực Sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty như quản lý vận hành đường dây và nhà máy điện, tham gia EPC dự án lưới điện, thực hiện các dự án cấp ngầm, lưới điện thông minh, thủy điện tại Lào, Nepal, năng lượng tái tạo, thủy lợi, kè biển, kè sông; tư vấn kiểm định, đảm bảo an toàn vận hành cho công trình và thiết bị các dự án thủy điện, nghiên cứu chuyên sâu đối với các Nhà máy thủy điện mở rộng, tư vấn thiết kế việc chuyển đổi nhiên liệu các dự án nhiệt điện than, thiết kế chế tạo cơ khí cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện...

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2024, Công ty hoạt động trong bối cảnh ngành xây dựng điện đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức. Việc Chính phủ ban hành Quy hoạch Điện VIII và Kế hoạch thực hiện đã tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của hệ thống điện quốc gia. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn gặp khó khăn do thủ tục pháp lý, vấn đề huy động vốn và tác động từ bất ổn kinh tế và địa chính trị làm gián đoạn chuỗi cung ứng, đẩy chi phí đầu tư lên cao. Đặc biệt, lĩnh vực tư vấn điện, nhất là mảng thủy điện, chịu áp lực lớn từ quy mô thị trường thu hẹp và sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty tư vấn.

- Trước những thách thức đó, Công ty đã chủ động điều chỉnh chiến lược, áp dụng các giải pháp linh hoạt và tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, qua đó đạt doanh thu vượt kế hoạch năm 2024.

- Về tài chính, Công ty tiếp tục thực hiện chính sách trích lập dự phòng đầu tư, kiểm soát rủi ro tài chính, đồng thời triển khai nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị giúp đảm bảo thu nhập cho người lao động, thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và tối đa hóa lợi nhuận, qua đó bảo vệ lợi ích của cổ đông và các nhà đầu tư.

2. Kết quả đạt được

Năm 2024, Ban TGD đã rất quyết tâm, nỗ lực triển khai hiệu quả các chỉ đạo, nghị quyết của HĐQT. Ban TGD đã thể hiện vai trò chủ động, linh hoạt và hiệu quả trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh, ứng phó với những biến động của thị trường và đảm bảo hoạt động Công ty diễn ra ổn định. Trước bối cảnh cạnh tranh gia tăng và nhiều thách thức từ thị trường xây dựng điện, Ban TGD đã đề ra các giải pháp kịp thời, tối ưu hoạt động, quản lý chi phí hiệu quả, giúp Công ty hoàn thành và vượt các chỉ tiêu quan trọng, đặc biệt là về doanh thu và lợi nhuận.

Ban TGD cũng chú trọng nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường làm việc và đảm bảo thu nhập cho người lao động, góp phần tăng cường sự gắn kết trong nội bộ Công ty.

## V. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2025

1. Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ theo nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.
2. Tiếp tục kiện toàn hệ thống quy chế quản lý nội bộ, sắp xếp tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh chuyển đổi số để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản trị, quản lý của Công ty, tối ưu chi phí hoạt động, tăng năng suất lao động.
3. Tập trung phát triển lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là toàn bộ chuỗi giá trị tư vấn các loại hình dự án năng lượng (từ khảo sát, lập quy hoạch đến thiết kế, giám sát thi công, quản lý xây dựng). Đẩy mạnh tham gia EPC các hạng mục dự án năng lượng; dịch vụ quản lý vận hành các công trình nguồn, lưới điện; các dịch vụ gia tăng đối với các nhà máy đang vận hành. Mở rộng phát triển thị trường tại các nước Lào, Nepal, ...
4. Tiếp tục củng cố, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực điện hạt nhân, điện gió ngoài khơi, HVDC, lưới điện thông minh..., đáp ứng chiến lược phát triển Công ty. Kiện toàn các chính sách thu hút và giữ chân nhân tài trong các lĩnh vực mũi nhọn.
5. Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý quốc tế ISO, công nghệ mới như BIM, LiDAR, UAV ..., vào khảo sát, thiết kế công trình để tối ưu hóa quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm tư vấn, tăng khả năng cạnh tranh của Công ty.
6. Tiếp tục các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, kiểm soát dòng tiền, nâng cao mức độ an toàn tài chính, như: đẩy mạnh công tác thu hồi vốn, nghiệm thu và thanh toán; Giám sát chặt chẽ công nợ, hàng tồn kho, nợ phải thu, nợ phải trả...
7. Xây dựng, phát triển văn hóa doanh nghiệp với tinh thần đổi mới, trách nhiệm và sáng tạo, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với sự phát triển chung của Công ty.
8. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát hoạt động đối với các công ty TNHH một thành viên thuộc Công ty, xây dựng phương án tái cơ cấu tổng thể các công ty TNHH một thành viên.

## VI. Quản trị Công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT      | Chức vụ            | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT |                 |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|     |                      |                    | Ngày bổ nhiệm                             | Ngày miễn nhiệm |
| 1   | Ông Nguyễn Tài Anh   | Chủ tịch           | 30/06/2020                                |                 |
| 2   | Ông Nguyễn Hữu Chính | Thành viên         | 29/04/2021                                |                 |
| 3   | Ông Trần Thái Hải    | Thành viên         | 29/06/2017                                |                 |
| 4   | Ông Lê Thành Chung   | Thành viên         | 27/06/2023                                |                 |
| 5   | Ông Lê Văn Lực       | Thành viên độc lập | 27/06/2023                                |                 |

#### Nhiệm kỳ của Chủ tịch HĐQT và các thành viên

| Họ và tên               | Chức vụ    | Nhiệm kỳ  |
|-------------------------|------------|-----------|
| 1. Ông Nguyễn Tài Anh   | Chủ tịch   | 2020-2025 |
| 2. Ông Nguyễn Hữu Chính | Thành viên | 2021-2026 |
| 3. Ông Trần Thái Hải    | Thành viên | 2023-2028 |
| 4. Ông Lê Thành Chung   | Thành viên | 2023-2028 |

|                   |                    |           |
|-------------------|--------------------|-----------|
| 5. Ông Lê Văn Lực | Thành viên độc lập | 2023-2028 |
|-------------------|--------------------|-----------|

Những người có liên quan tới các ông thành viên HĐQT: Nguyễn Tài Anh, Nguyễn Hữu Chính, Trần Thái Hải, Lê Thành Chung, Lê Văn Lực không sở hữu cổ phần cũng như không có các khoản nợ đối với Công ty.

#### 1.2. Giao dịch của người có liên quan của người nội bộ

| TT | Họ và tên          | Số lượng cổ phiếu năm giữ trước khi thực hiện giao dịch | Tỷ lệ          | Số lượng cổ phiếu đã bán | Số lượng cổ phiếu năm giữ sau khi thực hiện giao dịch | Tỷ lệ          |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Đỗ Mạnh Hùng       | 33.800                                                  | 0,1266%        | 0                        | 33.800                                                | 0,1266%        |
| 2  | Đỗ Thành Chương    | 28.900                                                  | 0,1083%        | 0                        | 28.900                                                | 0,1083%        |
| 3  | Đỗ Tiến Dũng       | 21.400                                                  | 0,0802%        | 0                        | 21.400                                                | 0,0802%        |
| 4  | Đỗ Tiến Hải        | 22.900                                                  | 0,0858%        | 0                        | 22.900                                                | 0,0858%        |
| 5  | Đỗ Việt Khoa       | 79.000                                                  | 0,2960%        | 0                        | 79.000                                                | 0,2960%        |
|    | Đỗ Việt Khoa       | 296.000                                                 | 1,1090%        | 0                        | 296.000                                               | 1,1090%        |
|    | Đỗ Việt Khoa       | 216                                                     | 0,0008%        | 0                        | 216                                                   | 0,0008%        |
| 6  | Vũ Thị Thanh Hương | 581.500                                                 | 2,1786%        | 100.000                  | 481.500                                               | 1,8040%        |
| 7  | Vũ Văn Bằng        | 30.200                                                  | 0,1131%        | 0                        | 30.200                                                | 0,1131%        |
|    | <b>Cộng</b>        | <b>1.093.916</b>                                        | <b>4,0984%</b> | <b>100.000</b>           | <b>993.916</b>                                        | <b>3,7237%</b> |

#### 1.3. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

HĐQT Công ty làm việc theo nguyên tắc tập thể dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch HĐQT, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT.

#### 1.4. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024; giám sát, chỉ đạo công bố thông tin với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, chính xác, kịp thời theo đúng quy định.

- Năm 2024, HĐQT Công ty đã thực hiện các cuộc họp định kỳ, đột xuất, cho ý kiến bằng văn bản để kịp thời xem xét và thông qua các nghị quyết/quyết định liên quan đến các vấn đề lớn của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; giám sát thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ đã ban hành; giao cho Chủ tịch HĐQT hoặc phân cấp, uỷ quyền cho TGD giải quyết một số vấn đề theo đúng chủ trương đã được thống nhất. Các thành viên HĐQT có tinh thần trách nhiệm vì công việc và sự phát triển của Công ty, phối hợp hiệu quả với BKS để đảm bảo các hoạt động của Công ty minh bạch.

#### 1.5. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

| Stt | Thành viên HĐQT      | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Tài Anh   | 39                  | 100%              |                         |
| 2   | Ông Nguyễn Hữu Chính | 39                  | 100%              |                         |
| 3   | Ông Trần Thái Hải    | 39                  | 100%              |                         |
| 4   | Ông Lê Thành Chung   | 39                  | 100%              |                         |
| 5   | Ông Lê Văn Lực       | 38                  | 97%               | Bận việc riêng          |

1.6. Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

| Stt | Số Nghị Quyết/Quyết Định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ thông qua |
|-----|--------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | 01/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 11/01/2024 | Chương trình công tác năm 2024 của HĐQT                                                                                                                                                                                                                                       | 100%            |
| 2   | 02/QĐ-TVĐ1-HĐQT          | 11/01/2024 | Phương án xử lý tồn đọng tài chính năm 2023                                                                                                                                                                                                                                   | 100%            |
| 3   | 02/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 19/01/2024 | Tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch doanh thu năm 2024.                                                                                                                                                                   | 100%            |
| 4   | 03/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 26/01/2024 | Phương án tái cơ cấu khối Khảo sát và khối Thủy điện.                                                                                                                                                                                                                         | 100%            |
| 5   | 04/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 15/02/2024 | Quy chế tài chính.                                                                                                                                                                                                                                                            | 100%            |
| 6   | 05/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 15/02/2024 | Phương án nhân sự bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng thuộc Trung tâm Tư vấn Lưới điện.                                                                                                                                                                                         | 100%            |
| 7   | 06/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 29/02/2024 | Kế hoạch tổ chức và nội dung ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.                                                                                                                                                                                                                      | 100%            |
| 8   | 07/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 18/03/2024 | Bổ nhiệm lại cán bộ.                                                                                                                                                                                                                                                          | 100%            |
| 9   | 08/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 21/03/2024 | Chủ trương kiện toàn nhân sự chức danh Phó giám đốc MTV1                                                                                                                                                                                                                      | 100%            |
| 10  | 09/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 26/03/2024 | Kế hoạch tuyển dụng lao động năm 2024                                                                                                                                                                                                                                         | 100%            |
| 11  | 10/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 27/03/2024 | - Thành lập Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm trên cơ sở hợp nhất 4 đơn vị: Phòng Địa chất, Phòng Địa hình, Đoàn khảo sát công trình điện và Trung tâm Thí nghiệm.<br>- Chủ trương kiện toàn nhân sự bổ nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm. | 100%            |
| 12  | 11/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 01/04/2024 | Công tác cán bộ tại Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm, Nhà máy thủy điện Sông Bung 5, Trung tâm Nhiệt điện và Năng lượng mới.                                                                                                                                                  | 100%            |
| 13  | 12/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 02/04/2024 | Nội dung chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.                                                                                                                                                                                                                                 | 100%            |
| 14  | 115/QĐ-TVĐ1-HĐQT         | 11/04/2024 | Phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán chi phí mua sắm máy tính điều khiển Nhà máy thủy điện Sông Bung 5.                                                                                                                                                                    | 100%            |
| 15  | 13/NQ-TVĐ1-HĐQT          | 23/04/2024 | Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024: Trước ngày 30/06/2024.                                                                                                                                                                                                 | 100%            |
| 16  | 135/QĐ-TVĐ1-HĐQT         | 07/05/2024 | Phê duyệt dự toán chi phí mua bộ thiết bị máy khoan GK-500 Kinh địa và máy đo tự động Dataloger.                                                                                                                                                                              | 100%            |

|    |                  |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|----|------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17 | 14/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 13/05/2024 | - Thành lập Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng tái tạo trên cơ sở hợp nhất 2 đơn vị: Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Phòng thiết bị công nghệ nhà máy điện.<br>- Chủ trương kiện toàn nhân sự bổ nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng tái tạo. | 100% |
| 18 | 15/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 18/05/2024 | Phương án nhân sự bổ nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng tái tạo.                                                                                                                                                                                 | 100% |
| 19 | 168/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 20/05/2024 | Phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán công tác đo đạc quan trắc biến dạng các hạng mục công trình chu kỳ 12 Nhà máy thủy điện Sông Bung 5.                                                                                                                                                 | 100% |
| 20 | 16/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 03/06/2024 | Ngày 25/06/2024 tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024                                                                                                                                                                                                                                          | 100% |
| 21 | 17/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 05/06/2024 | Công tác cán bộ tại Nhà máy thủy điện Sông Bung 5.                                                                                                                                                                                                                                          | 100% |
| 22 | 18/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 22/06/2024 | Tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.                                                                                                                                                                                                                                                  | 100% |
| 23 | 19/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 29/06/2024 | Công tác cán bộ tại Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                                                                                                                                                                                                                           | 100% |
|    | 218/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 29/06/2024 | Phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán chi phí sửa chữa cầu trục chân đế hạ lưu Nhà máy thủy điện Sông Bung 5.                                                                                                                                                                             | 100% |
| 24 | 20/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 12/07/2024 | Tổng kết, đánh giá tình hình hoạt động SXKD của Trung tâm Khảo sát và Thí nghiệm; Trung tâm Thủy điện và Năng lượng tái tạo                                                                                                                                                                 | 100% |
| 25 | 21/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 16/07/2024 | Thông qua chủ trương kiện toàn nhân sự chức vụ Kế toán trưởng MTV2                                                                                                                                                                                                                          | 100% |
|    | 22/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 18/07/2024 | Trả cổ tức năm 2023 bằng tiền                                                                                                                                                                                                                                                               | 100% |
| 26 | 23/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 01/08/2024 | Nâng bậc lương cho cán bộ; Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ năm 2023 đối với chức danh thuộc thẩm quyền đánh giá của HĐQT                                                                                                                                                        | 100% |
| 27 | 244/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 01/08/2024 | Phê duyệt dự toán chi phí thay thế công tơ 175C của hệ thống đo đếm Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                                                                                                                                                                           | 100% |
| 28 | 276/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 15/08/2024 | Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán dịch vụ Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025                                                                                                                                                                                                      | 100% |
|    | 277/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 16/08/2024 | Thành lập Tổ thẩm định KHLCNT, KQLCNT gói thầu Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025                                                                                                                                                                                             | 100% |
|    | 278/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 17/08/2024 | Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2025                                                                                                                                                                                      | 100% |
|    | 287/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 21/08/2024 | Phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024                                                                                                                                                                                                   | 100% |

|    |                  |            |                                                                                                                                                       |      |
|----|------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29 | 283/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 19/08/2024 | Phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2024 của Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                   | 100% |
| 30 | 24/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 19/08/2024 | Phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán các hạng mục công việc tại Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                                      | 100% |
| 31 | 25/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 20/08/2024 | Công tác cán bộ tại MTV1                                                                                                                              | 100% |
| 32 | 26/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 30/08/2024 | Thông nhất chủ trương thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai tại Công ty và tại các công ty TNHH MTV do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ           | 100% |
| 33 | 27/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 04/09/2024 | Thông qua hạn mức tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024-2025                                                               | 100% |
| 34 | 28/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 06/09/2024 | Công tác cán bộ tại Nhiệt điện và Năng lượng mới, MTV2                                                                                                | 100% |
| 35 | 29/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 26/09/2024 | Công tác cán bộ tại Nhiệt điện và Năng lượng mới, MTV1                                                                                                | 100% |
| 36 | 30/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 30/10/2024 | Thông qua chủ trương kiện toàn nhân sự chức danh Chánh Văn phòng; Kế hoạch thực hiện các chỉ đạo của EVN sau khi kết thúc Giám sát tài chính đặc biệt | 100% |
| 37 | 393/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 26/11/2024 | Phê duyệt dự toán chi phí mua máy khoan QZ-2C Kinh địa                                                                                                | 100% |
| 38 | 398/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 02/12/2024 | Phê duyệt dự toán các công tác chuyên ngành năm 2024 Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                                                    | 100% |
|    | 399/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 02/12/2024 | Phê duyệt dự toán công tác tính toán sản lượng điện kế hoạch năm 2024 Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                                   | 100% |
|    | 400/QĐ-TVĐ1-HĐQT | 02/12/2024 | Phê duyệt dự toán công tác lập phương án ứng phó thiên tai năm 2024 Nhà máy thủy điện Sông Bung 5                                                     | 100% |
| 39 | 31/NQ-TVĐ1-HĐQT  | 20/12/2024 | Công tác cán bộ tại Công ty                                                                                                                           | 100% |

1.7. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Tham gia công tác quản trị Công ty và giám sát hoạt động của HĐQT với tư cách là thành viên độc lập theo qui định của Điều lệ công ty và pháp luật của nhà nước.

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| Stt | Thành viên BKS        | Chức vụ    | Ngày bắt đầu là thành viên BKS | Trình độ chuyên môn                        |
|-----|-----------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Hồng Quang | Trưởng ban | 27/06/2023                     | Cử nhân Quản trị kinh doanh                |
| 2   | Bà Cao Thúy Nga       | Thành viên | 26/04/2016                     | Cử nhân tài chính-kế toán, Thạc sỹ kinh tế |
| 3   | Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | Thành viên | 26/04/2016                     | Cử nhân tài chính-kế toán                  |

Nhiệm kỳ của Trưởng BKS và các thành viên

| Họ và tên             | Chức vụ    | Nhiệm kỳ  |
|-----------------------|------------|-----------|
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Trưởng ban | 2023-2028 |
| Bà Cao Thúy Nga       | Thành viên | 2023-2028 |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | Thành viên | 2023-2028 |

Những người có liên quan tới các bà Cao Thúy Nga, Nguyễn Hoàng Điệp, ông Nguyễn Hồng Quang không sở hữu cổ phần cũng như không có các khoản nợ đối với Công ty.

2.2. Cuộc họp của Ban kiểm soát

| Stt | Thành viên BKS        | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-----|-----------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Hồng Quang | 07                  | 100%              | 100%             |                         |
| 2   | Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | 07                  | 100%              | 100%             |                         |
| 3   | Bà Cao Thúy Nga       | 07                  | 100%              | 100%             |                         |

2.3. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Thẩm tra Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 và Báo cáo tài chính Quý 3/2023.
- Thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2023. Thẩm tra Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024.
- Thông qua các nội dung: (i) Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024; (ii) Đánh giá và đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2024, 2025 của Công ty trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.
- Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Công ty tổ chức ngày 25/06/2024, BKS đã báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả kiểm soát năm 2024 và đề xuất danh sách công ty kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính năm 2024-2025, ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua.
- Thông qua kết quả giám sát các hoạt động Quý 1/2024.
- Thông qua kết quả giám sát các hoạt động 6 tháng năm 2024.
- Thông qua kết quả giám sát các hoạt động Quý 3/2024.
- Thông qua kết quả giám sát năm 2024 và tổng kết công tác kiểm soát, giám sát năm 2024 của kiểm soát viên tại Công ty.
- Kiểm tra, Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng thành viên EVN, ĐHĐCĐ và HĐQT,...

2.4. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban TGD

- BKS đã chủ động phối hợp hoạt động thường xuyên, chặt chẽ với HĐQT, Ban TGD.
- BKS nhận được đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty và có nhiều ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban TGD về các mặt hoạt động của Công ty.

2.5. Hoạt động khác của Ban kiểm soát

BKS đã tiến hành xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty...

3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty nghiêm túc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

## **VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập**

- Tên: Công ty TNHH Kiểm toán VACO

- Kiểm toán viên chính thực hiện kiểm toán cho Công ty:

+ Bà Nguyễn Phương Lan, Phó Tổng Giám đốc, Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0917-2023-156-1.

+ Ông Vũ Mạnh Hùng, Kiểm toán viên, Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2737-2023-156-1

### **2. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty TNHH Kiểm toán VACO đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng**

Công ty TNHH Kiểm toán VACO đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng.

## **VIII. Công bố thông tin**

1. Ban Tổng Giám đốc PECC1 (mã CK TV1) cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

2. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

3. Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được đăng trên Tạp chí Kinh tế-Tài chính, Cơ quan của Bộ Tài Chính

*Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2025*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hữu Chính**